



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1454

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 10/05/2024 ĐẾN NGÀY 16/05/2024)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

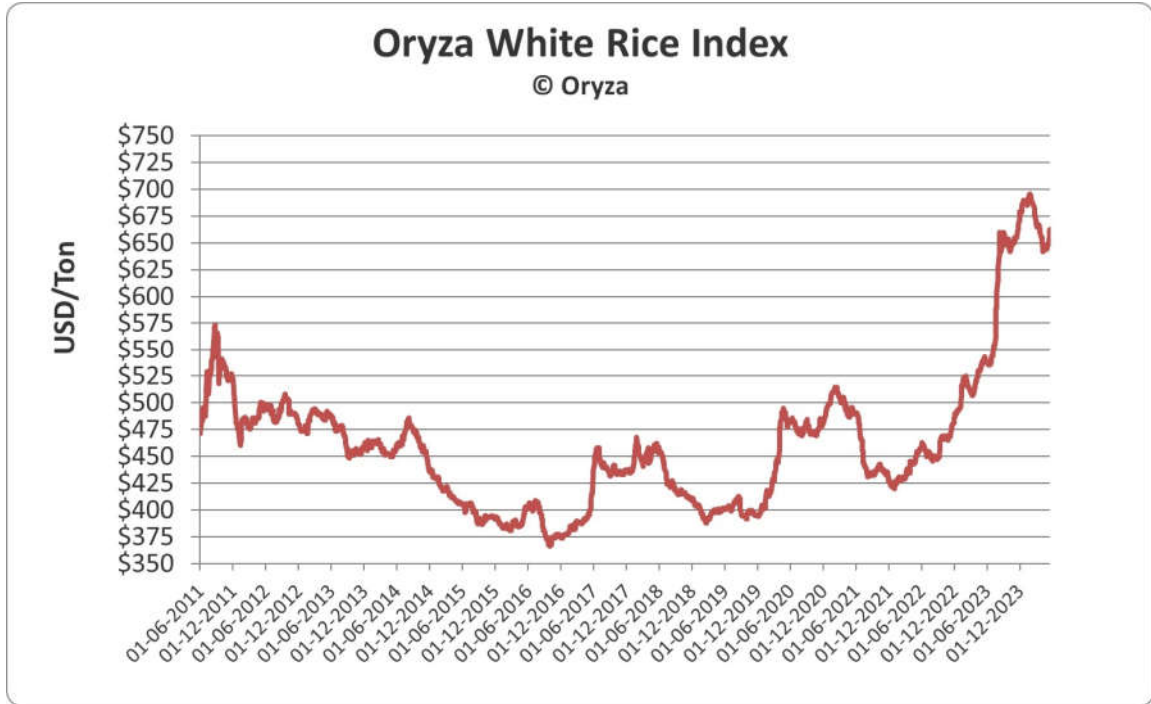
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

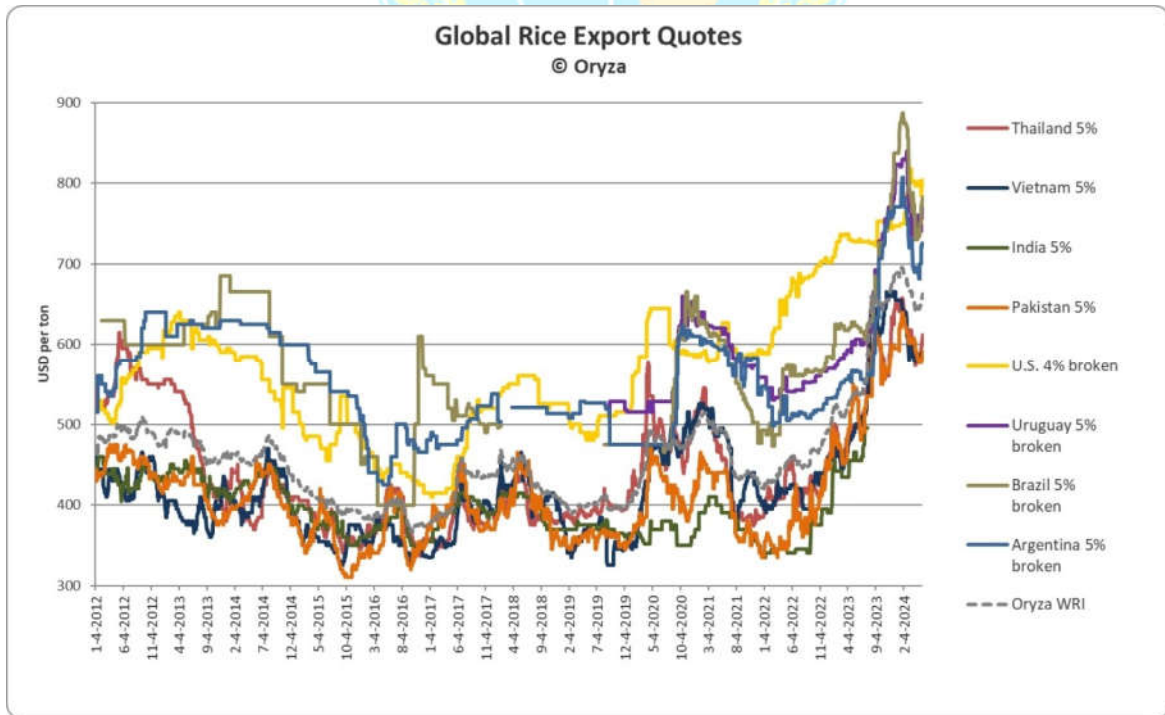
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	13 - 05		14 - 05		15 - 05		16 - 05	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	610	614	613	617	610	614	613	617
	5% tấm	598	602	601	605	598	602	601	605
	25% tấm	545	549	547	551	545	549	547	551
	Hom Mali 92%	870	874	875	879	870	874	875	879
	Gạo đỏ 100% Stxd	596	600	599	603	596	600	599	603
	A1 Super	465	469	467	471	465	469	467	471
VIỆT NAM	5% tấm	587	591	588	592	587	591	588	592
	25% tấm	560	564	562	566	560	564	562	566
	Jasmine	676	680	677	681	676	680	677	681
	100% tấm	480	484	485	489	480	484	485	489
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	528	532	533	537	528	532	533	537
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	578	582	578	582	578	582	578	582
	25% tấm	546	550	544	548	546	550	544	548
	100% tấm Stxd	456	460	457	461	456	460	457	461
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	594	598	594	598	594	598	594	598
MỸ	4% tấm	800	804	801	805	800	804	801	805
	15% tấm (Sacked)	766	770	768	772	766	770	768	772
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	892	896	899	903	892	896	899	903

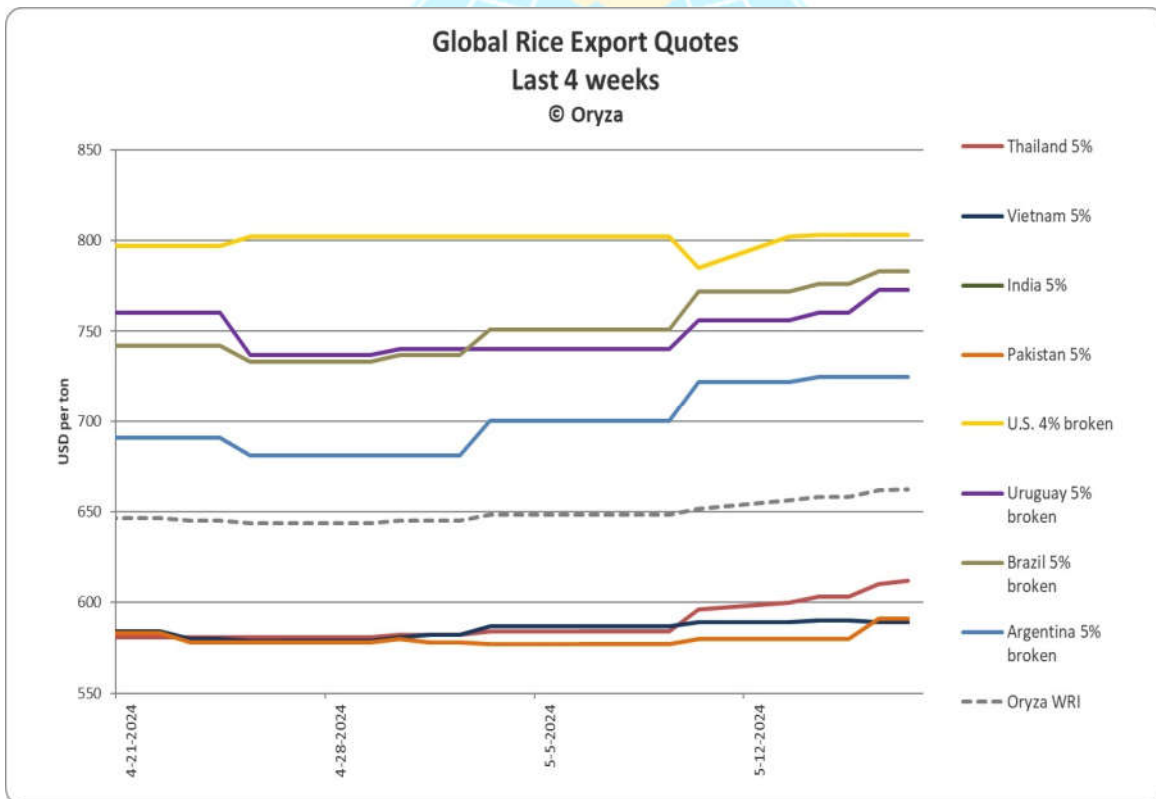
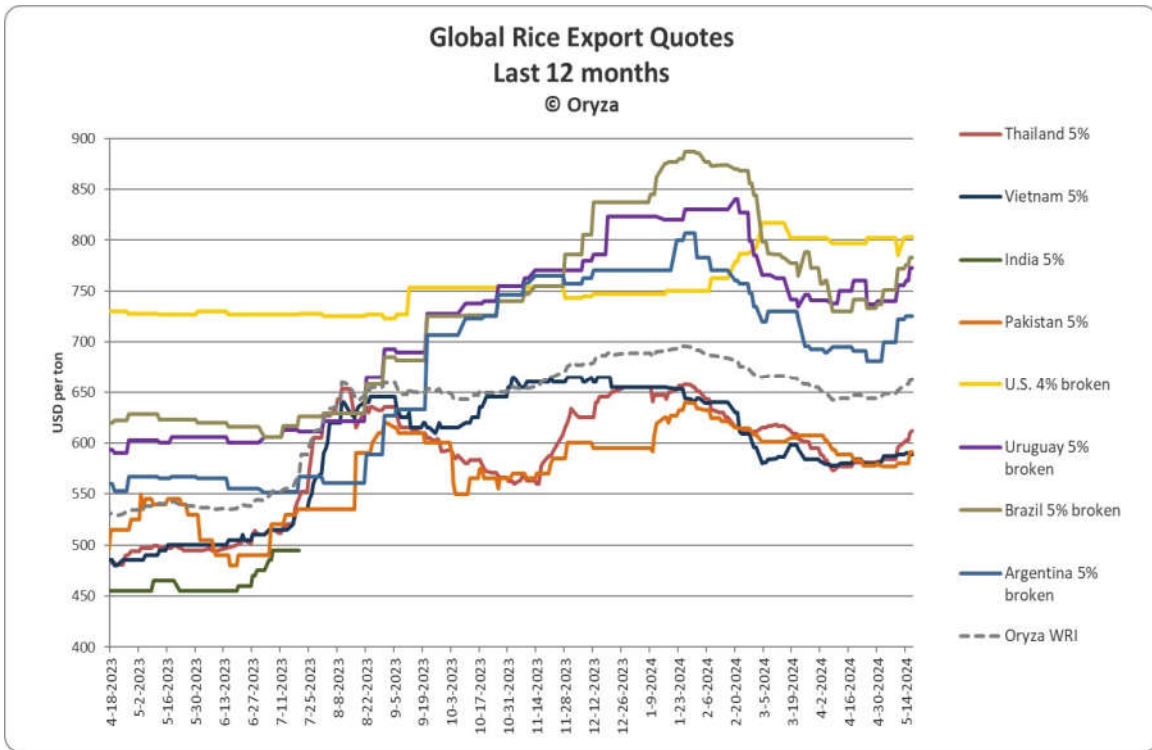
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

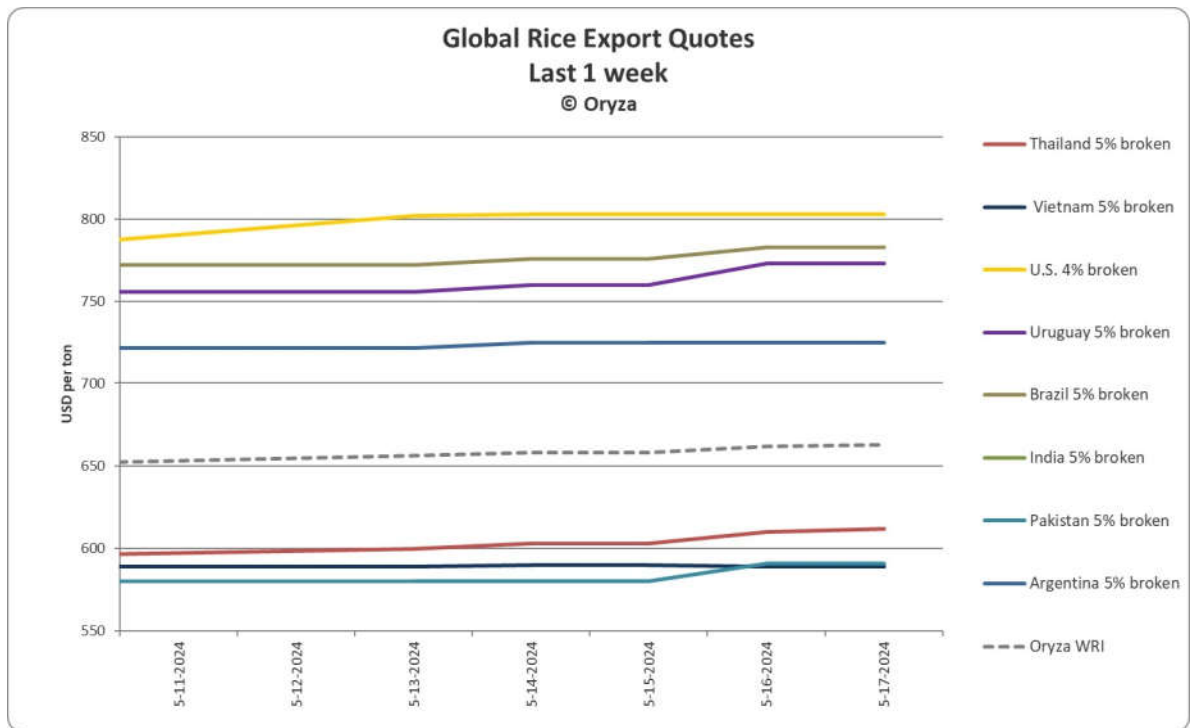
*Tổng quan thị trường



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 662 USD/tấn, tăng 11 USD/tấn so với tuần trước, tăng 19 USD/tấn so với tháng trước và tăng 121 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.







Trong báo cáo Triển vọng Lúa gạo tháng 5 năm 2024, USDA dự đoán sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2024/25 sẽ đạt kỷ lục 527,6 triệu tấn, tăng khoảng 2% so với cùng kỳ. Bangladesh, Brazil, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Iraq, Indonesia, Nigeria, Pakistan và Philippines chiếm phần lớn mức tăng sản lượng dự kiến. USDA dự kiến mức tiêu thụ nội địa và dự thừa trên toàn cầu niên khóa 2024/25 sẽ tăng 4,8 triệu tấn so với năm trước lên 526,4 triệu tấn. Bangladesh, Ấn Độ, Philippines và Mỹ chiếm phần lớn mức tăng này. USDA dự báo tồn kho cuối niên khóa 2024/25 toàn cầu sẽ tăng 1,2 triệu tấn so với năm trước lên 176,1 triệu tấn. Trung Quốc chiếm phần lớn mức tăng dự kiến. USDA dự báo thương mại toàn cầu năm 2025 sẽ tăng 300.000 tấn so với năm trước lên 53,8 triệu tấn (xây cơ sở). Về mặt xuất khẩu, Brazil, Campuchia, Ấn Độ và Mỹ dự kiến sẽ mở rộng xuất khẩu vào năm 2025, còn Myanmar, Pakistan, Thái Lan và Việt Nam dự kiến sẽ xuất khẩu ít gạo hơn vào năm 2025. Về mặt nhập khẩu, vào năm 2025, Bangladesh, Trung Đông, Philippines, vùng cận Sahara – Châu Phi, Mỹ và Việt Nam được dự đoán sẽ nhập khẩu nhiều hơn nhằm cân đối cho sự sụt giảm lớn trong nhập khẩu của Indonesia và nhập khẩu yếu hơn ở Nam Mỹ.

Trong báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 5 năm 2024, USDA dự kiến nhập khẩu gạo của Indonesia sẽ giảm khoảng 2 triệu tấn xuống còn 1,5 triệu tấn vào năm 2025 do vụ mùa bội thu và lượng dự trữ đầu kỳ đủ. Cơ quan này cũng dự đoán nhập khẩu gạo của Trung Quốc sẽ giảm thêm một năm nữa xuống còn 1,5 triệu tấn vào năm 2025 do giá toàn

cầu cao đang hạn chế nhập khẩu. Tuy nhiên, cơ quan này dự báo nhập khẩu gạo năm 2025 của Philippines sẽ tăng lên mức kỷ lục 4,2 triệu tấn do tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng. USDA dự báo nhập khẩu gạo của Việt Nam sẽ đạt kỷ lục 3 triệu tấn do nhập khẩu gạo từ Campuchia và gạo lứt từ Ấn Độ tăng cao. USDA dự báo nhập khẩu gạo năm 2025 của EU vẫn ổn định ở mức 2,2 triệu tấn mặc dù mức tiêu thụ dự kiến sẽ đạt mức cao kỷ lục. Cơ quan này dự báo nhập khẩu gạo của Trung Đông và Vùng cận Sahara – Châu Phi sẽ tăng do mức tiêu thụ tăng. Trong khi đó, USDA dự kiến xuất khẩu gạo của Ấn Độ sẽ tăng trở lại lên 18 triệu tấn vào năm 2025, nhờ vụ mùa bội thu và tồn kho dồi dào. Bất chấp các biện pháp hạn chế thương mại đối với một phần gạo xuất khẩu, USDA dự báo khối lượng vẫn ở mức cao. USDA dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2025 sẽ giảm 500.000 tấn xuống còn 7,5 triệu tấn do nhu cầu từ Indonesia có thể giảm. Cơ quan này kỳ vọng nhu cầu từ Philippines, Trung Quốc và Vùng cận Sahara – Châu Phi đối với gạo Việt Nam sẽ ổn định. Cơ quan này dự báo xuất khẩu gạo năm 2025 của Thái Lan sẽ giảm 900.000 tấn xuống còn 7,5 triệu tấn do nhu cầu từ Đông Nam Á giảm. USDA dự báo xuất khẩu gạo của Pakistan sẽ giảm 300.000 tấn xuống còn 5,2 triệu tấn vào năm 2025 do cạnh tranh gia tăng từ Ấn Độ. Cơ quan này dự báo xuất khẩu gạo của Campuchia và Myanmar năm 2025 lần lượt đạt 2,9 triệu tấn và 1,8 triệu tấn.

Indonesia

Bulog đã phát hành một gói thầu mới để mua khoảng 300.000 tấn gạo, Reuters dẫn tin từ các thương nhân châu Âu. Gạo dự kiến sẽ được giao trước ngày 31 tháng 7 năm 2024. Các nhà cung cấp có thể giao hàng trong suốt tháng 6 và tháng 7. Ngày cuối cùng để đăng ký tham gia đấu thầu là ngày 14 tháng 5 năm 2025. Theo thông báo mới nhất, các nhà dự thầu dự kiến sẽ gửi báo giá trước ngày 20 tháng 5 năm 2024. Bulog có thể sẽ công bố kết quả đấu thầu trước ngày 22 tháng 5 năm 2024, sau khi đàm phán với các nhà dự thầu.

Philippines

NFA đang tìm kiếm nguồn tài trợ trị giá 16,3 tỷ Peso (khoảng 283,5 triệu USD) để thu mua lúa vào năm 2025, tăng từ khoảng 9 tỷ Peso (khoảng 156,5 triệu USD) vào năm 2024, theo báo cáo của GMA Online. Hội đồng NFA được cho là đã tăng giá mua tối đa vào năm 2025 lên 30 P/kg (khoảng 521,8 USD/tấn), tăng từ mức ước tính 23 P/kg (khoảng 400 USD/tấn) vào năm 2024. Việc tăng giá mua tối đa là để khuyến khích NFA để cạnh tranh hiệu quả với các thương nhân tư nhân. NFA cũng quan tâm đến việc cải thiện khả

năng lưu trữ và sấy khô. NFA được ủy quyền duy trì lượng dự trữ đệm tương đương với khoảng 9 ngày tiêu thụ gạo toàn quốc.

Châu Phi

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của **Senegal** đạt 1,52 triệu tấn, tăng khoảng 7,8% so với cùng kỳ và tăng khoảng 18,75% so với mức trung bình 5 năm. Vụ thu hoạch lúa năm 2023 kết thúc vào tháng 1 năm 2024.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 10/5 cao hơn theo mặt bằng giá nội địa do các thương nhân tập trung thu mua nguyên liệu chuẩn bị giao những đơn hàng đã ký kết. Bên cạnh đó, đồng baht Thái mạnh cũng góp phần hỗ trợ cho phân khúc gạo xuất khẩu. Nguồn cung này chính thức vắng hạt cho đến tháng 8/24 và vụ mới dự kiến xuống giống trong nửa cuối tháng 5/24.

Ấn Độ

Phân khúc gạo phi basmati, đặc biệt là gạo đồ 5% tám, ghi nhận nhiều nhu cầu mới với thời gian giao hàng nhanh do tồn kho tại các nước đến khu vực Tây Phi đang giảm dần. Rabi sẽ rộ vụ trong tháng 5/24 này và sản lượng thu hoạch trong nửa đầu tháng đã được chào bán từ tháng 4/24 với thời gian giao hàng đến giữa tháng 5/24. Tuy nhiên, do tiến độ thu hoạch chậm hơn dự kiến nên thời gian giao hàng cũng lùi về nửa cuối tháng 5/24. Giá nội địa nhìn chung khá ổn định.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/5/2024, tồn kho gạo cả nước đạt 50,89 triệu tấn, đã bao gồm 28,33 triệu tấn lúa quy gạo, giảm 4,2% so với thời điểm 01/4/2024 và tăng khoảng 22,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 77,30 triệu tấn, lần lượt tăng khoảng 8,6% so với cùng kỳ 2023 và khoảng 16,6% so với thời điểm 01/4/2024.

Pakistan

Giá chào gạo trắng phi basmati các loại kết thúc tuần qua cao hơn do giá gạo nội địa tăng khi nhu cầu thu mua gạo nguyên liệu để giao hàng và duy trì tồn kho của các thương nhân tăng mạnh. Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu gạo liên tục của Indonesia và vụ thu hoạch kết thúc cũng là một trong những nguyên nhân chính gây áp lực tăng giá lên nguồn cung này.

Miền Đilen

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 10/5 thấp hơn khi Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF) hạ giá hướng dẫn. Vụ hai đang thu hoạch, nguồn lúa gạo hàng hóa về nhiều hơn trong khi nhu cầu mới khá yên ắng. Các nhà nhập khẩu cho biết hiện rất khó để có thể giao dịch được với nguồn cung này do các thương nhân trong nước đang gặp nhiều vướng mắc liên quan đến việc xin giấy phép xuất khẩu gạo và chính sách ngoại hối không ổn định. Thanh toán cũng là một trong những vấn đề chính khi nhiều ngân hàng quốc tế từ chối chi trả cho các đối tác Miến Điện. Nhu cầu mới theo đó cũng sút giảm mạnh, điển hình như các nhà nhập khẩu gạo Philippines – đang chuyển hướng sang các nguồn cung khác trong khu vực như Thái Lan và đồng thời gạo Miến Điện cũng không còn là lựa chọn ưu tiên của Trung Quốc.

Campuchia

Theo thông tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 82.491 tấn gạo xay xát trong tháng 04/24, lần lượt tăng 62,38% so với cùng kỳ 2023 và 8,12% so với tháng 03/24. Lũy kế xuất khẩu bốn tháng đầu năm 2024 đạt 248.942 tấn gạo xay xát các loại, tăng khoảng 9,48% so với cùng kỳ 2023. Các thị trường tiêu thụ chính là châu Âu, Trung Quốc, Đông Nam Á. Về cơ cấu, gạo thơm chiếm tỷ trọng 73% tổng khối lượng gạo xuất khẩu trong bốn tháng đầu năm 2024 và theo sau là gạo trắng hạt dài, gạo đỏ và gạo hữu cơ. Nguồn cung này cũng đã xuất khẩu 2,41 triệu tấn lúa sang các nước láng giềng trong bốn tháng đầu năm 2024. Tổng khối lượng gạo xay xát và lúa xuất khẩu từ 01/1-30/4/2024 tăng 30% so với cùng kỳ 2023.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	10 - 05	13 - 05	14 - 05	15 - 05	16 - 05
Trung Quốc (CNY/USD)	7.23	7.23	7.23	7.22	7.22
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16067.95	16108.27	16102.53	15951.98	15927.38
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.74	4.73	4.72	4.71	4.70
Philippines Peso (PHP/USD)	57.56	57.81	57.72	57.45	57.52
Hàn Quốc (KRW/USD)	1370.46	1367.39	1366.35	1357.63	1348.17
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	155.86	156.18	156.51	155.06	155.26
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.56	83.50	83.51	83.47	83.48
Miến Điện (MMK/USD)	2099.28	2098.94	2100.28	2099.64	2099.92
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.06	278.15	278.15	278.30	278.36

Thái Lan Baht (THB/USD)	36.77	36.80	36.60	36.40	36.20
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25478.06	25483.59	25458.43	25379.22	25365.58

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 16/05/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 982 ngàn ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 16/05/2024 có 47 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 342.950 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Vinacomin Hà Nội	HCM	23/04/2024	7.400	Philippines
2	Lucky Star 6	HCM	27/04/2024	6.650	Indonesia
3	Phú An 368	HCM	27/04/2024	4.750	Philippines
4	Đại Tây Dương 25	HCM	28/04/2024	4.850	Philippines
5	MD Pacific	HCM	28/04/2024	6.600	Philippines
6	Phú An 268	HCM	28/04/2024	4.750	Philippines
7	Phú An 268	HCM	28/04/2024	4.750	Philippines
8	Hoàng Triều 68	HCM	29/04/2024	6.600	Philippines
9	Minh Huy 19	HCM	29/04/2024	6.100	Philippines
10	Viễn Đông 09	HCM	29/04/2024	6.000	Philippines
11	HPC Harmony	HCM	30/04/2024	6.600	Philippines
12	Ocean Glory	HCM	30/04/2024	10.000	Indonesia
13	Phú An 268	HCM	30/04/2024	2.650	Indonesia
14	Mekong	HCM	01/05/2024	4.100	Philippines
15	Price Gold	HCM	01/05/2024	8.500	Philippines
16	Đông Thịnh	HCM	04/05/2024	5.700	Philippines
17	HB Glory	HCM	04/05/2024	4.800	Malaysia
18	Traveling Sage	HCM	04/05/2024	45.000	Châu Phi
19	TTC Hải Phong	HCM	04/05/2024	6.200	Malaysia
20	HPC Fortune	HCM	05/05/2024	6.750	Philippines
21	Long Tân 99	HCM	05/05/2024	4.850	Philippines
22	Nam Phát Star	HCM	05/05/2024	2.700	Malaysia

_ Bản tin 1454 (Từ Ngày 10/05/2024 Đến Ngày 16/05/2024) _

23	Blue Star	HCM	06/05/2024	20.500	Indonesia
24	Đông An	HCM	06/05/2024	6.600	Philippines
25	Hoàng Hải Ace	HCM	06/05/2024	4.000	Indonesia
26	Hoàng Phương Lucky	HCM	06/05/2024	6.200	Indonesia
27	Phú An 288	HCM	06/05/2024	4.350	Indonesia
28	Quang Minh 6	HCM	06/05/2024	5.100	Philippines
29	Segul 09	HCM	06/05/2024	4.850	Philippines
30	Thái Bình 38	HCM	06/05/2024	4.750	Philippines
31	MD Sun	HCM	07/05/2024	6.500	Philippines
32	An Thịnh Phú 08	HCM	08/05/2024	6.800	Philippines
33	Phúc Thuận 39	HCM	08/05/2024	4.000	Malaysia
34	Prime Star	HCM	08/05/2024	45.000	Châu Phi
35	Tân An Bonanza	HCM	08/05/2024	6.700	Philippines
36	Việt Hải Sun	HCM	09/05/2024	6.800	Philippines
37	Green Sky	HCM	10/05/2024	4.850	Indonesia
38	Vinh 02	HCM	10/05/2024	4.900	Malaysia
39	Royal 18	HCM	11/05/2024	5.000	Indonesia
40	Thanh Thủy	HCM	11/05/2024	6.000	Indonesia
41	Trường Sơn 26	HCM	11/05/2024	3.650	Malaysia
42	An Bình 18	HCM	12/05/2024	4.000	Indonesia
43	Hải Âu 28	HCM	12/05/2024	4.800	Indonesia
44	Sea Dragon 9999	HCM	12/05/2024	4.900	Indonesia
45	Seagull 09	HCM	12/05/2024	4.850	Philippines
46	Tân An Honesty	HCM	12/05/2024	4.000	Philippines
47	TLC 01	HCM	12/05/2024	6.100	Philippines
48	Vinh Quang Star	HCM	12/05/2024	6.850	Philippines
49	Green Sea	HCM	13/05/2024	4.600	Philippines
50	Hoàng Triều 69	HCM	13/05/2024	5.000	Philippines
51	Hải Bình 16	HCM	14/05/2024	4.000	Philippines
52	Minh Công 68	HCM	14/05/2024	4.800	Philippines
53	Star 16	HCM	14/05/2024	5.700	Philippines
54	Tuấn Dũng 36	HCM	14/05/2024	6.100	Philippines
55	Green Star	HCM	15/05/2024	2.800	Philippines
56	HD Gold	HCM	15/05/2024	4.800	Malaysia
57	Hoàng Phúc 26	HCM	15/05/2024	3.400	Indonesia
58	New Hope	HCM	15/05/2024	10.500	Philippines
Tổng				420.650	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	16/05	+/-	16/05	+/-	16/05	+/-	16/05	+/-	16/05	+/-	16/05	+/-	16/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.950	+200	8.200	+550	8.250	-50	7.600	-150	8.300	-100	8.300	-250	8.050	-600	8.300	8.093
Lúa thường	7.850	+200	8.100	+450	8.150	-50	7.550	-150	8.100	-100	8.100	-250	7.650	-700	8.150	7.929
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.350	+200	9.800	-50	10.050	+25	9.850	-250	9.800	+100			10.350	+150	10.350	9.867
Lúa thường	8.050	-900	9.700	-50	9.625	-	9.550	-150	9.600	+150			9.750	+50	9.750	9.379
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.800	-	11.950	-	11.850	-100	11.850	-100	11.850	-100			12.800	+100	12.800	12.017
Lứt loại 2	11.700	-	11.650	-50	11.800	-50	11.750	-	11.750	+50	11.750	-	11.850	+50	11.850	11.750
Xát trắng loại 1			14.250	-400			14.550	+200	14.550	-100	14.550	-100	14.950	+250	14.950	14.570
Xát trắng loại 2			13.750	-200			13.925	-	13.750	-200	14.000	-100	14.150	-	14.150	13.915
Phu Phẩm																
Tám 1/2	11.450	-	10.650	+50	10.800	+100	10.650	+100	10.650	+100	10.800	-150	11.050	+300	11.450	10.864
Tám 2/3			9.750	-50	10.600	-			10.450	+300			9.950	-100	10.600	10.188
Tám 3/4	8.450	-	8.850	+150	9.100	+150									9.100	8.800
Cám xát	5.750	-	6.750	+650	6.600	+400	6.700	+250	6.300	+400	6.700	+500	6.350	+900	6.750	6.450
Cám lau	5.750	-	6.650	+650	6.600	+400	6.700	+250	6.300	+400	6.700	+500	6.550	+1.000	6.700	6.464
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	14.350	-	14.250	-	14.400	-50	14.350	-	14.500	-	14.500	-	14.450	-	14.500	14.400
10%			14.150	-					14.300	-					14.300	14.225
15%	14.150	-	14.050	-	14.200	-50			14.200	-	14.250	-50	14.250	-	14.250	14.183
20%									13.900	-					13.900	13.900
25%	13.950	-	13.450	-400	14.000	-50			13.400	+200	14.000	-100	13.350	-500	14.000	13.692
